

Số: 06/QĐ-SGD&ĐT

Cao Bằng, ngày 06 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo năm 2022 cho các đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm; Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; Trường THPT Chuyên; các trường phổ thông dân tộc nội trú (*Chi tiết như biểu đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1, thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo năm 2022.

Trường THPT Chuyên, các trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện chỉ tiêu được giao vào tháng 8 năm 2022, khi tuyển sinh năm học 2022 – 2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, trưởng các phòng thuộc Sở, các ông (bà) thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, HĐND tỉnh;
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, KBNN;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KH (v 5b).

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Dương

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SGD&ĐT, ngày 06 tháng 01 năm 2022)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
I. CHỈ TIÊU SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1. Phổ thông Dân tộc nội trú	Học sinh	3155	
Trong đó:			
- Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	Học sinh	400	
- Các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện:	Học sinh	2750	
Trường PTDTNT huyện Bảo Lâm	Học sinh	250	
Trường PTDTNT huyện Bảo Lạc	Học sinh	250	
Trường PTDTNT huyện Hòa An	Học sinh	225	
Trường PTDTNT THCS Phục Hòa, huyện Quảng Hòa	Học sinh	225	
Trường PTDTNT huyện Nguyên Bình	Học sinh	225	
Trường PTDTNT huyện Hạ Lang	Học sinh	225	
Trường PTDTNT THCS Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh	Học sinh	220	
Trường PTDTNT huyện Thạch An	Học sinh	225	
Trường PTDTNT huyện Trùng Khánh	Học sinh	225	
Trường PTDTNT THCS Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Học sinh	230	
Trường PTDTNT huyện Hà Quảng	Học sinh	220	
Trường PTDTNT THCS Thông Nông, huyện Hà Quảng	Học sinh	230	
2. Trường THPT Chuyên, gồm: Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Ngoại ngữ	Học sinh	625	
3. Học sinh THPT tại Trung tâm GDTX tỉnh	Học viên	410	
- Lớp 10	Học viên	95	
- Lớp 11	Học viên	135	
- Lớp 12	Học viên	180	
4. Giáo dục trẻ khuyết tật	Trẻ, học sinh	70	
- Giáo dục Mầm non	Trẻ	30	
- Giáo dục Tiểu học	Học sinh	40	
II. KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG			
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM CAO BẰNG			
1. Hệ chính quy	Sinh viên	543	NNS 243

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
Hệ cao đẳng	Sinh viên	543	NNS 243
Trong đó:			
- Chuyển tiếp	"	323	NNS 143
- Tuyển mới	"	220	NNS 100
2. Hệ không chính quy	Sinh viên	1.452	NNS 1.452
Đại học	Sinh viên	1.452	NNS 1.452
Trong đó:			
- Chuyển tiếp	„	1.152	NNS 1.152
- Tuyển mới: + Đại học vừa làm vừa học các ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, SP Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Âm nhạc, Mỹ Thuật, Giáo dục thể chất, Thiết bị. + Đại học văn bằng 2 các ngành: Tiếng Anh, Tin học	„	300	NNS 300
3. Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục trường mầm non, tiểu học, THCS	Học viên	50	
4. Bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày	Học viên	150	
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH CAO BẰNG			
Đào tạo tại chức	Học viên	1.160	NNS 1.160
1. Các lớp chuyển tiếp 2019	Học viên	15	NNS 15
Đại học Luật K9 (K6_Hà Nội)	"	0	NNS 0
Đại học Luật K4 Thái Nguyên	"	0	NNS 0
Đại học GD Mầm non K10 (K18-TN)	"	0	NNS 0
Đại học GD Tiểu học K13 (K18-TN)	"	0	NNS 0
Đại học GD Mầm non K11 (K19-TN)	"	0	NNS 0
Đại học GD Tiểu học K14 (K19-TN)	"	9	NNS 9
Đại học liên thông Luật K2	"	6	NNS 6
Đại học kinh tế quốc dân K52	"	0	NNS 0
2. Các lớp chuyển tiếp năm 2020	Học viên	582	NNS 582
Đại học liên thông Luật K3	"	88	NNS 88
Đại học liên thông Công tác xã hội K2	"	41	NNS 41
Đại học GD Mầm non K20	"	138	NNS 138
Đại học GD Tiểu học K20	"	199	NNS 199
ĐH KTQD K53	"	71	NNS 71
Đại học xây dựng	"	45	NNS 45
3. Các lớp tuyển mới năm 2021	Học viên	383	NNS 383

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
Đại học Giáo dục Tiểu học	"	152	NNS 152
Đại học Giáo dục Mầm non	"	231	NNS 231
4. Kế hoạch tuyển mới năm 2022	Học viên	180	NNS 180
Đại học Liên thông Luật	"	30	NNS 30
Đại học Liên thông Công tác xã hội	"	30	NNS 30
Đại học Giáo dục Tiểu học	"	60	NNS 60
Đại học Giáo dục Mầm non	"	60	NNS 60

*) NNS: Ngoài ngân sách./.